



dǎ kāi
打开

Verb · to open

Example Sentences

qǐng bāng wǒ dǎ kāi chuāng hù
请帮我打开窗户。

Please help me open the window.

qǐng bāng wǒ dǎ kāi zhè shàn chuāng hu
请帮我打开这扇窗户。

Please help me open this window.

qǐng yòng cí kǎ dǎ kāi fáng mén
请用磁卡打开房门。

Please use the magnetic card to open the door

Trace each character, then write the word on your own.

打	打	打	打	打	打	打	打												
开	开	开	开	开	开	开	开												